

## Buổi 2: Mở rộng từ vựng về âm nhạc và nghệ thuật

### I. Lý Thuyết.

#### 1. Các cụm động từ chỉ sự yêu thích

##### 1. Be crazy about + V-ing:

- Mức độ yêu thích: **Rất cao** (cuồng nhiệt, đam mê).
- Dùng khi bạn cực kỳ yêu thích hoặc không thể ngừng nghĩ về điều gì đó.
- Ví dụ: *She's crazy about playing the violin.*  
(Cô ấy rất cuồng chơi đàn violin.)

##### 2. Take pleasure in + V-ing:

- Mức độ yêu thích: **Cao** (trang trọng).
- Dùng để diễn tả niềm vui hoặc sự thoải mái khi làm điều gì.
- Ví dụ: *He takes pleasure in drawing portraits.*  
(Anh ấy thích thú khi vẽ tranh chân dung.)

##### 3. Be keen on + V-ing:

- Mức độ yêu thích: **Trung bình đến cao** (hứng thú).
- Dùng để nói về một hoạt động hoặc sở thích bạn yêu thích làm.
- Ví dụ: *They're keen on attending concerts.*  
(Họ rất thích tham gia các buổi hòa nhạc.)

#### 2. Các cụm động từ chỉ sự không thích và ghét

##### 1. Feel indifferent about + V-ing:

- Mức độ không thích: **Trung bình** (không cảm xúc rõ ràng).
- Dùng khi bạn không thực sự quan tâm hoặc cảm thấy không thích cũng không ghét.
- Ví dụ: *I feel indifferent about watching TV.*  
(Tôi không thích cũng không ghét việc xem TV.)

##### 2. Not a big fan of + V-ing:

- Mức độ không thích: **Trung bình thấp** (không thích lắm).
- Dùng khi bạn không có cảm giác mạnh mẽ hoặc không phải là sở thích của bạn.

- Ví dụ: *I'm not a big fan of dancing.*  
(Tôi không thích nhảy lắm.)

**3. Dislike + V-ing:**

- Mức độ không thích: **Cao**.
- Dùng để nói rõ rằng bạn không thích điều gì.
- Ví dụ: *He dislikes eating spicy food.*  
(Anh ấy không thích ăn đồ cay.)

**4. Can't stand + V-ing:**

- Mức độ không thích: **Rất cao** (không thể chịu đựng được).
- Dùng để diễn tả sự không thích mạnh mẽ, cảm thấy phiền phức hoặc khó chịu.
- Ví dụ: *She can't stand listening to loud music.*  
(Cô ấy không thể chịu được khi nghe nhạc lớn.)

**5. Hate + V-ing:**

- Mức độ không thích: **Cực cao** (ghét).
- Dùng để thể hiện cảm xúc mạnh mẽ về điều gì đó mà bạn không ưa.
- Ví dụ: *They hate waiting in long queues.*  
(Họ ghét phải chờ đợi trong hàng dài.)

**II. Các chủ đề từ vựng:****1. Âm nhạc (Music)**

- **Concert** ['kɒnsət] (n): buổi hòa nhạc.
- **Songwriter** ['sɒŋraɪtə(r)] (n): nhạc sĩ viết lời.
- **Album** ['ælbəm] (n): album nhạc.
- **Melody** ['melədi] (n): giai điệu.
- **Opera** ['ɒprə] (n): nhạc kịch opera.
- **Symphony** ['sɪmfəni] (n): bản giao hưởng.
- **Tune** [tju:n] (n): giai điệu.
- **Record** [rɪ'kɔ:d] (n): bản thu âm.
- **Bass** [beɪs] (n): âm trầm.
- **Harmony** ['hɑ:məni] (n): sự hòa âm.

**2. Nghệ thuật biểu diễn (Performing Arts)**

*poc.edu.vn - Toà NO6-B1, đường Thành Thái, Cầu Giấy*  
*0965.729.973 - Facebook.com/anhtuan1212*

- **Stage** [steɪdʒ] (n): sân khấu.
- **Microphone** [ˈmaɪkrəfəʊn] (n): micro.
- **Spotlight** [ˈspɒtlaɪt] (n): ánh đèn sân khấu.
- **Rehearsal** [rɪˈhɜːsl] (n): buổi tổng duyệt.
- **Producer** [prəˈdjuːsə(r)] (n): nhà sản xuất.

### 3. Nghệ thuật thị giác (Visual Arts)

- **Sculpture** [ˈskʌlptʃə(r)] (n): điêu khắc.
- **Exhibition** [ˌeksɪˈbɪʃn] (n): triển lãm.
- **Masterpiece** [ˈmɑːstəpiːs] (n): kiệt tác.
- **Portrait** [ˈpɔːtreɪt] (n): tranh chân dung.
- **Canvas** [ˈkænvəs] (n): vải bạt vẽ tranh.

## III. BÀI TẬP THỰC HÀNH

### Bài tập 1: Viết lại câu (10 câu)

**Hướng dẫn:** Viết lại câu sử dụng cụm từ được gợi ý trong ngoặc.

1. She loves playing the violin. (*be crazy about*)  
→ \_\_\_\_\_
2. I don't like singing karaoke. (*not a big fan of*)  
→ \_\_\_\_\_
3. He hates waiting in long queues. (*can't stand*)  
→ \_\_\_\_\_
4. They are interested in attending art exhibitions. (*be keen on*)  
→ \_\_\_\_\_
5. She enjoys composing melodies. (*take pleasure in*)  
→ \_\_\_\_\_
6. I'm neutral about modern art. (*feel indifferent about*)  
→ \_\_\_\_\_
7. They dislike loud music. (*not a big fan of*)  
→ \_\_\_\_\_

8. I enjoy visiting museums. (*take pleasure in*)  
→ \_\_\_\_\_
9. He finds pop music uninteresting. (*feel indifferent about*)  
→ \_\_\_\_\_
10. I can't tolerate noisy environments. (*can't stand*)  
→ \_\_\_\_\_

## **Bài tập 2: Hoàn thành hội thoại (3 hội thoại)**

**Hướng dẫn:** Điền vào chỗ trống các từ được gợi ý trong ngoặc: (*be crazy about, feel indifferent about, not a big fan of, take pleasure in, can't stand, be keen on*).

### **Hội thoại 1**

A: Do you like going to concerts?

B: Absolutely! I'm \_\_\_\_\_ concerts, especially rock ones.

A: That's cool! I think classical music concerts are better.

B: Really? I \_\_\_\_\_ classical music. It's not my thing.

A: I see. Well, everyone has their own taste.

### **Hội thoại 2**

A: What's your favorite hobby?

B: I \_\_\_\_\_ drawing landscapes. I find it very relaxing.

A: That sounds fun. How about painting portraits?

B: I \_\_\_\_\_ painting portraits. It's interesting, but I prefer landscapes.

A: Fair enough!

### **Hội thoại 3**

A: How do you feel about modern art exhibitions?

B: Honestly, I \_\_\_\_\_ them. I find them a bit confusing.

A: Oh, really? I \_\_\_\_\_ visiting exhibitions. It's always inspiring.

B: That's great! Maybe you can recommend one for me to try.

A: Sure, I'll let you know about the next one!

**Bài tập 3: Nối từ với định nghĩa (10 câu)**

| Cột A          | Cột B                                                             |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1. Concert     | ___ A. A live performance of music in front of an audience.       |
| 2. Sculpture   | ___ B. The art of creating three-dimensional objects.             |
| 3. Album       | ___ C. A collection of songs recorded together.                   |
| 4. Melody      | ___ D. A sequence of musical notes that sound pleasant.           |
| 5. Masterpiece | ___ E. An outstanding work of art or skill.                       |
| 6. Rehearsal   | ___ F. A practice session before a performance.                   |
| 7. Microphone  | ___ G. A device that amplifies or records sound.                  |
| 8. Stage       | ___ H. The platform where performers present a show.              |
| 9. Harmony     | ___ I. The combination of musical notes that sound good together. |
| 10. Portrait   | ___ J. A painting or drawing of a person's face.                  |

**HỌC GIỎI - NÓI HAY**